

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH MIỆN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST

Ngày 21-9-2018

"V/v: Ly hôn, chia tài sản chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Ngọc Nghiêm** và bà **Bùi Thị Chi**.

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 219/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa và các quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Triệu Thị T**, sinh năm 1973

HKTT: Thôn N, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, có mặt.

- Bị đơn: Anh **Ngô Huy T**, sinh năm 1971

HKTT: Thôn N, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà **Phạm Thị D** - Luật sư của Văn phòng luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Cao Thị M**, sinh năm 1956 và ông **Vũ Xuân T**, sinh năm 1956; Điều ĐKHKT: Thôn T, xã N, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. (*Ông T ủy quyền cho bà M, bà M có đơn xin xét xử vắng mặt*)

+ Anh **Ngô Văn H**, sinh năm 1992 và chị **Vũ Thị Thu H**, sinh năm 1992; Điều ĐKHKT: Thôn Ngọc L, xã Tân T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. (*Chị Hòa ủy quyền cho anh H, chị H vắng mặt, anh Hùng có mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Triệu Thị T trình bày:

Chị và anh Ngô Huy T kết hôn năm 1991, trước khi kết hôn anh, chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 03-8-1991. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau trong cách tổ chức cuộc sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi, chửi nhau, không còn yêu thương, tôn trọng nhau. Ngoài ra mâu thuẫn vợ chồng còn vì nguyên nhân anh T có quan hệ với người phụ nữ khác càng làm cho mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Vợ chồng chính thức sống ly thân, độc lập về kinh tế từ tháng 7-2014. Đầu năm 2015, anh T làm đơn xin ly hôn chị. Tuy nhiên, thời điểm đó gia đình gặp nhiều khó khăn, các con còn nhỏ...vì mong muốn vợ chồng đoàn tụ, nên chị không đồng ý ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện xét xử sơ thẩm và Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm đều bác đơn xin ly hôn của anh T. Sau khi Tòa án bác đơn, vợ chồng cũng không đoàn tụ, tình cảm vợ chồng càng lạnh nhạt. Nay chị đã suy nghĩ kỹ và xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, chị xin được ly hôn anh Thêm.

- Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung Ngô Văn H, sinh năm 1992 và Ngô Thị N, sinh năm 1999, các con chung đều đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị yêu cầu Tòa án chia các tài sản chung vợ chồng gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 09, diện tích 144m² tại thôn N, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã được cấp GCNQSDĐ mang tên chị và anh T. Trên đất có tài sản do vợ chồng xây dựng và một số tài sản do vợ chồng anh H xây dựng.

+ Khoản tiền bán xe ô tô: Khi vợ chồng sống ly thân, anh T quản lý xe ô tô là tài sản chung của vợ chồng, anh T khai đã bán xe trị giá 170.000.000 đồng, chị nhất trí.

+ Khoản tiền anh T thu nợ của anh Thông sau khi vợ chồng sống ly thân là 53.000.000 đồng, anh T khai đã thanh toán 1 kỳ lãi khoản nợ vợ chồng vay Ngân hàng (khoảng hơn 10 triệu đồng), chị nhất trí, chị chỉ đề nghị Tòa án chia 40.000.000 đồng.

Chị nhất trí giá mà HĐĐG đã kết luận.

- Về nợ: Chị xác định chị và anh T có các khoản nợ chung sau:

+ Khoản nợ vợ chồng ông Vũ Xuân T, bà Cao Thị M số tiền 10.000 USD (*Mười nghìn đô la Mỹ*): Ngày 20/6/2011 chị và anh T có vay của ông T, bà M 15.000 USD; mục đích vay để hoạt động kinh doanh cầm đồ và chi dùng trong gia đình. Ngày 30/12/2013 vợ chồng đã trả được 5000 USD, còn nợ 10.000 USD. Do việc kinh doanh cầm đồ thua lỗ nên đến nay chưa trả. Chị xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Chị nhất trí quy đổi giá USD như quan điểm của bà M $10.000\text{USD} = 228.000.000$ đồng.

+ Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện Thanh Miện: Ngày 03/10/2013 chị và anh T ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương – phòng giao dịch Hồng Quang (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) để vay số tiền gốc 300.000.000 đồng, thế chấp bằng nhà, đất của vợ chồng. Mục đích vay để mua xe ô tô chở khách. Tháng 7/2014 vợ chồng sống ly thân, anh T quản lý xe. Đến hạn phải trả nợ gốc và lãi Ngân hàng, chị phải tự vay mượn của mọi người để trả ngân hàng. Đến tháng 5/2016 chị đã trả hết nợ gốc và lãi là khoảng 335.000.000 đồng nhưng chị chỉ yêu cầu Tòa án xác định số tiền 300.000.000 đồng là nợ chung vợ chồng. Chị yêu cầu anh T hoàn trả chị $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã trả nợ và đối trừ vào phần chia tài sản chung của vợ chồng.

Chị xác định công sức của vợ chồng ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung. Vì nhà, đất không thể chia bằng hiện vật được nên chị xin được sở hữu nhà, đất. Chị sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản nợ của ông T, bà M; thanh toán trả vợ chồng anh H phần giá trị tài sản xây dựng trên đất và chia trả chênh lệch tài sản cho anh T. Chị không đồng ý giao nhà, đất cho anh T sở hữu vì chị là phụ nữ, hiện tuổi chị đã cao, việc tạo lập nơi ở mới sẽ rất khó khăn. Bản thân anh T đã không ở trên nhà, đất đó từ năm 2014 đến nay.

- *Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa anh Ngô Huy T xác định:* Về thời gian, điều kiện kết hôn chị T trình bày là đúng. Anh thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014. Năm 2015 do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng anh đã làm đơn xin ly hôn chị T nhưng Tòa án hai cấp tỉnh Hải Dương đều xử bác đơn xin ly hôn của anh. Sau khi Tòa án xử bác đơn, vợ chồng vẫn không đoàn tụ được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị T xin ly hôn, anh nhất trí.

- *Về con chung:* Anh xác định vợ chồng có 02 con chung đnhư chị Th trình bày, các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung:*

Anh nhất trí: Tài sản là quyền sử dụng 144m² đất, các tài sản tạo lập trên đất là tài sản chung của vợ chồng và có một phần công sức của vợ chồng anh H; vợ chồng còn nợ của ông T, bà M số tiền 10.000 USD, anh nhất trí quy đổi giá USD = 228.000.000 đồng.

Anh xác định các tài sản như: Số tiền anh bán xe ô tô trị giá 170.000.000 đồng và số tiền 40.000.000 đồng anh thu nợ (của anh Th) do anh quản lý là tài sản chung vợ chồng nhưng anh không đồng ý chia vì: Khi vợ chồng sống ly thân, chị T ở nhà, đất của vợ chồng; anh phải thuê nhà, anh đã dùng số tiền đó để chi dùng cho những nhu cầu thiết yếu của bản thân đồng thời dùng một phần tiền trong đó để lo cho 2 con chung nên nay không còn để chia.

Anh không đồng ý về việc chị T yêu cầu anh phải hoàn trả chị 1/2 số nợ gốc vay của Ngân hàng là 300.000.000 đồng. Anh xác định khi vợ chồng còn chung sống, vợ chồng bàn bạc, thống nhất vay Ngân hàng số tiền trên để chị T kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Quá trình kinh doanh, chị T là người trực tiếp thu-chi, quản lý kinh tế nên chị T phải có trách nhiệm thanh toán số nợ đó. Sau này anh được biết chị T đã trả hết số nợ của Ngân hàng.

Ngoài các tài sản chị T yêu cầu chia, anh không yêu cầu chia tài sản nào khác. Anh xác định công sức của vợ chồng ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung. Anh xin được lấy nhà, đất và thanh toán chênh lệch cho chị T, trả ½ nợ cho ông T, bà M và thanh toán phần giá trị công trình vợ chồng anh H tạo lập trên đất. Anh nhất trí giá mà HĐĐG đã kết luận.

Anh xác định ngoài nhà, đất của vợ chồng, anh không có nhà, đất nào khác. Anh là con trưởng, từ trước đến nay nhà anh là nơi thờ cúng các cụ trong đó có bà nội anh là bà mẹ Việt Nam anh hùng, một bác và một chú ruột của anh là liệt sỹ.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Ngô Văn H và chị Vũ Thị Thu H trình bày: Thời điểm cuối năm 2015 đầu năm 2016, được sự nhất trí của bố mẹ đẻ anh, vợ chồng anh đã xây dựng thêm một số công trình gắn liền với nhà, đất của bố mẹ anh gồm: "*Bán mái gian hàng phía trước nhà chính; Bán mái giáp hành lang nhà về hướng Tây; Lát gạch sân phơi và hàng rào B40; Vách nhôm trong nhà chính*". Trường hợp bố mẹ anh ly hôn, vợ chồng anh đề nghị bên nào được giao quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất thì phải thanh toán công sức cho vợ chồng anh như giá mà HĐĐG huyện Thanh Miện đã kết luận.

Để tạo điều kiện trong việc thanh toán, anh đề nghị Tòa án giao quyền sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất cho mẹ anh vì đã từ lâu anh và bố anh có mâu

thuần không thể nói chuyện được với nhau, nếu giao nhà, đất cho bố anh thì việc thanh toán công sức cho vợ chồng anh sẽ rất khó khăn, khó có thể thực hiện được.

+ Ông Vũ Xuân T và bà Cao Thị M trình bày:

Ngày 20/6/2011 ông, bà có cho chị T, anh T có vay số tiền 15.000 USD, hai bên có viết giấy biên nhận, có quy định thời hạn trả, không thỏa thuận lãi suất, giấy biên nhận có chữ ký của chị T, anh T. Do nhầm lẫn nên trong giấy biên nhận ghi số tiền hai bên giao dịch là 15.000.000 USD nhưng thực tế hai bên chỉ giao nhận là 15.000 USD. Ngày 30/12/2013 chị T, anh T đã trả ông, bà 5000 USD, còn nợ 10.000 USD. Mục đích vay để chi tiêu, lo cho các con ăn học và làm dịch vụ kinh doanh cầm đồ. Nay vợ chồng chị T, anh T ly hôn, đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh chị ấy phải có trách nhiệm trả ông, bà số tiền 10.000 USD, ông- bà thống nhất quy đổi giá 10.000 USD = 228.000.000 đồng và đề nghị Tòa án giao cho chị T trả toàn bộ số nợ này cho ông, bà. Nếu giao cho anh T trả nợ sẽ khó khăn trong việc thi hành vì hiện nay anh T làm nghề lái xe, thường xuyên đi làm ăn xa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Ngô Huy T trình bày: Nhất trí quan điểm của anh T. Đề nghị Tòa án chấp nhận nguyện vọng của anh T xin được lấy nhà, đất. Anh T sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T, trả một phần nợ cho ông T, bà M; thanh toán giá trị xây dựng một số công trình cho vợ chồng anh H. Lý do anh T xin lấy nhà, đất vì anh T là con trưởng, đó là nơi thờ cúng bà nội anh T là bà mẹ việt nam anh Hùng; một chú và một bác ruột anh T là liệt sỹ. Hơn nữa khi vợ chồng mua đất bố mẹ anh T có hỗ trợ vợ chồng một khoản tiền tương đối lớn ở thời điểm đó.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 170.000.000 đồng anh T bán xe và 40.000.000 đồng anh T thu nợ vì sau khi vợ chồng sống ly thân, anh T phải tự lo cuộc sống của anh ấy trong khi anh T cũng có vấn đề về sức khỏe, hơn nữa bản thân anh T cũng có hỗ trợ về kinh tế đối với hai con chung nên số tiền trên không còn để chia.

Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của chị T buộc anh T hoàn trả $\frac{1}{2}$ số nợ Ngân hàng 300.000.000 đồng mà chị đã trả vì khi vợ chồng còn sống chung, chị T là người quản lý toàn bộ kinh tế, điều đó thể hiện ở phần cuối của biên bản họp gia đình chị viết "*Ý kiến thứ 3 của anh T đề nghị thanh toán kinh tế, tôi không đồng ý thanh toán kinh tế của gia đình*"; anh chị không có văn bản phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên khoản nợ 300.000.000 đồng vợ chồng vay tại Ngân hàng, chị T đã trả là khoản nghĩa vụ chung đã thực hiện xong trong thời kỳ hôn nhân. Chị T cho rằng chị phải vay riêng của một số

người để trả khoản nợ này, không được anh T chấp nhận vì việc vay tiền anh T không được bàn bạc hơn nữa những người cho chị T vay tiền đều là những người thân, họ hàng của chị T; Đối chiếu với trang lịch sử giao dịch tiền vay thì thời điểm vay tiền và thời điểm trả nợ không phù hợp, có lần chị T trả Ngân hàng trước khi vay tiền của những người trên.

Đại diện VKSND huyện Thanh Miện tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị:

Áp dụng: Điều 51, 55, 27, 33, 37, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Triệu Thị T và anh Ngô Huy T.

- **Về con chung:** Vợ chồng có 02 con chung Ngô Văn H, sinh năm 1992, Ngô Thị N, sinh năm 1999, hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

- **Về tài sản chung:**

Xác nhận anh T, chị T có khối tài sản gồm:

+ Diện tích 144m², thửa số 16, tờ bản đồ số 9 tại thôn N, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương do UBND huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương cấp ngày 02/11/2012 mang tên anh Ngô Huy T, chị Triệu Thị T và tài sản trên đất gồm: Nhà chính bán mái tầng 2; số tiền 170.000.000 đồng bán xe ô tô (anh T đã quản lý); phần công trình do anh H làm gồm: Bán mái gian bán hàng (phía trước nhà chính); bán mái giáp hành lang nhà (hướng tây); phần gác trên (sân phơi và hàng rào); Vách nhôm trong nhà chính trị giá 81.189.000 đồng; Tổng tài sản chung trị giá 1.361.390.000 đồng.

+ **Xử:** Giao cho chị Triệu Thị T sử dụng diện tích 144m² tại thửa đất số thửa số 16, tờ bản đồ số 9 tại thôn N, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, trị giá 864.000.000 đồng và tài sản trên đất gồm: Phần công trình do anh H làm gồm: Bán mái gian bán hàng (phía trước nhà chính) trị giá: 52.420.000 đồng; bán mái giáp hành lang nhà (hướng tây) trị giá 16.460.000 đồng; phần gác trên (sân phơi và hàng rào) trị giá 5.401.000 đồng; Vách nhôm trong nhà chính trị giá

6.908.000 đồng; Nhà chính trị giá 162.350.000 đồng; bán mái tầng 2 trị giá 83.851.000 đồng. Tổng trị giá 1.191.390.000 đồng.

- Giao cho chị T có trách nhiệm thanh toán công sức đầu tư một phần tài sản cho anh Hùng là 81.189.000 đồng.

- Giao cho anh T quản lý số tiền 170.000.000 đồng bán xe ô tô (anh T đã quản lý).

Chị T được giao tài sản có giá trị lớn hơn phần được hưởng có trách nhiệm trả chênh lệch cho anh T 206.100.000 đồng.

*** Về nợ :**

- Xác nhận khoản nợ 10.000 USD tương đương số tiền 228.000.000 đồng của ông Vũ Xuân T, bà Cao Thị M là nợ chung vợ chồng.

Giao cho chị T có trách nhiệm thanh toán khoản nợ chung cho ông T, bà M là 228.000.000 đồng.

*** Về án phí:** Chị Triệu Thị T, anh Ngô Huy T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Xuân T, bà Cao Thị M, chị Vũ Thị Thu H đều đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng đến tham gia phiên tòa; bà M (là người đại diện theo ủy quyền của ông T) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị H vắng mặt nhưng có mặt anh H (người đại diện theo ủy quyền của chị H) nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị T và anh Ngô Huy T kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương ngày 03-8-1991, đây là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cách tổ chức cuộc sống. Chị T cho rằng một nguyên nhân khác làm mâu thuẫn vợ chồng thêm căng thẳng, kéo dài là do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, chị không đề nghị pháp luật xem xét, giải quyết mối quan hệ này mà chị chỉ trình bày để xác định nguyên nhân mâu thuẫn. Chị T, anh T thừa

nhận vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay, hai bên không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị T xin ly hôn, anh T nhất trí chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T là phù hợp với Điều 51, Điều 55 của Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị T và anh T đều xác định vợ chồng có 02 con chung đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản:

* Các tài sản chị T, anh T thống nhất xác định là tài sản chung vợ chồng (trong đó có một phần công sức của vợ chồng anh H) và nhất trí chia gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 09, diện tích 144m² tại thôn N, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; UBND huyện Thanh Miện cấp giấy CNQSD đất mang tên ông Ngô Huy T và bà Triệu Thị T trị giá: 864.000.000 đồng (*Tám trăm sáu mươi tư triệu đồng*).

+ Các tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở mái bằng, bán mái tầng 2 lợp tôn, công trình phụ khép kín do vợ chồng xây dựng năm 2005 trị giá: 246.201.000 đồng; Các công trình do anh H làm trên đất của vợ chồng gồm có: Bán mái gian hàng phía trước nhà chính; Bán mái giáp hành lang nhà về hướng Tây; Lát gạch sân phơi và hàng rào B40; Vách nhôm trong nhà chính, trị giá: 81.189.000 đồng.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, chị T, anh T và vợ chồng anh H đều nhất trí giá mà HĐĐG đã kết luận. Chị T, anh T nhất trí thanh toán phần công sức xây dựng công trình cho vợ chồng anh H là 81.189.000 đồng; anh, chị xác định công sức tạo lập khối tài sản là ngang nhau nên sẽ được hưởng kỷ phần tài sản ngang nhau.

*Xét các tài sản chị T, anh T thống nhất là tài sản chung vợ chồng, chị T yêu cầu chia nhưng anh T không nhất trí chia gồm:

+ Số tiền 170.000.000 đồng anh T bán xe: Anh T thừa nhận, khi vợ chồng sống ly thân anh quản lý xe ô tô, sau đó anh đã bán xe cho một người không nhớ rõ họ, tên, địa chỉ được 170.000.000 đồng, anh quản lý số tiền này. Chị T nhất trí trị giá xe ô tô anh T đã bán là 170.000.000 đồng. Anh T xác định đó là tài sản chung của vợ chồng nhưng anh đã chi dùng cho các nhu cầu thiết yếu của bản thân và chi phí một phần cho con H khi mua xe máy, cưới vợ, mua nhà và cho con N khi đi học Đại học nên không còn để chia. Chị T không đồng ý. Anh H, chị N có lời khai xác định anh T có mừng anh H khi mua nhà, đóng học cho chị N nhưng không lớn mà toàn bộ chi phí trong mấy năm anh H, chị N học Đại học; anh H cưới vợ... đều do chị T lo liệu. Trong khi đó khoản 2 Điều 33 Luật HN và GD quy định: “*Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp*

nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng” như vậy việc anh T dùng tài sản chung của vợ chồng để chi dùng cho nhu cầu cá nhân của anh trong khi vợ chồng đã sống ly thân cũng như việc anh khai cho con, anh cũng không xác định được cụ thể cho con nào, cho bao nhiêu tiền, cho thời điểm nào...trong khi đó các con anh không thừa nhận toàn bộ lời khai của anh...nên không có căn cứ để pháp luật chấp nhận phần trình bày của anh. HĐXX xác định số tiền bán xe 170.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng và được chia theo pháp luật.

+ Số tiền 40.000.000 đồng (anh T thu nợ của anh Th), anh T thừa nhận quản lý số tiền này nhưng anh đã chi dùng vào việc cá nhân, chi phí cho các con hết không còn để chia. HĐXX xét thấy, số tiền này không lớn so với tổng tài sản của anh chị. Trong suốt những năm vợ chồng sống ly thân, chị T và các con được khai thác, sử dụng những công trình vợ chồng có sẵn từ trước, phần nào sẽ thuận lợi hơn khi anh T phải tự lo cuộc sống. Hơn nữa chị T thừa nhận từ khi con N vào Đại học, anh T có đóng cho con N 3 kỳ học phí. Như vậy lời khai của anh Thêm về việc dùng một phần tài sản chung của vợ chồng để chi cho các con có cơ sở chấp nhận nên HĐXX xác định số tiền 40.000.000 đồng anh T quản lý, anh đã chi dùng cho gia đình hết nên không còn để chia.

[5] Về nợ chung:

+ Chị T, anh T, ông T, bà M thống nhất xác định: chị T, anh T còn nợ ông ông T, bà M số tiền 10.000 USD (*Mười nghìn đô la Mỹ*)= 228.000.000 đồng. Ông, bà đề nghị Tòa án giao cho chị T có trách nhiệm trả ông, bà khi vợ chồng ly hôn; ông, bà tự nguyện không yêu cầu lãi suất. Anh T, chị T đều xin nhận trách nhiệm thanh toán nợ cho ông T, bà M. Các bên đương sự đã thống nhất và không có tranh chấp về hợp đồng vay tài sản nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Để đảm bảo cho việc thi hành án, thuận tiện cho việc thu hồi khoản nợ, phù hợp tâm tư, nguyện vọng của ông T, bà M nên giao cho chị T có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ của ông T, bà M. Chị Thao sẽ được đối trừ vào tài sản chung vợ chồng khi chia phù hợp quy định tại Điều 463, 465, 466, 470 Bộ luật Dân sự.

+ Về khoản nợ vợ chồng vay tại Ngân hàng: Ngày 03/10/2013 chị T, anh T ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng để vay số tiền gốc 300.000.000 đồng, thế chấp tài sản là nhà, đất của vợ chồng. Tháng 5/2016 Ngân hàng làm thủ tục tắt toán khoản vay của anh, chị. Nay ly hôn, anh - chị không thống nhất về mục đích vay vốn cũng như nguồn tiền để thanh toán nợ cho Ngân hàng. Theo anh T thì vay số tiền này để chị Thao kinh doanh cầm đồ, chứ không phải vợ chồng vay Ngân hàng để anh mua xe ô tô như lời khai của chị T vì vợ chồng mua xe trước khi vay vốn Ngân hàng. Khi vợ chồng còn sống chung, chị T quản lý toàn bộ kinh tế gia đình, chị T đã dùng số

tiền của vợ chồng để trả nợ cho Ngân hàng nên anh không có trách nhiệm hoàn trả chị Thao $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã thanh toán. Lời khai của chị T về mục đích vay Ngân hàng để mua xe ô tô cho anh T chở khách phù hợp với lời khai của các con anh, chị; phù hợp với điều khoản mục đích vay vốn quy định trong hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết cũng như các biên bản kiểm tra việc sử dụng vốn vay; phù hợp với tài liệu là giấy biên nhận mua bán ô tô lưu trong hồ sơ vay vốn thể hiện anh, chị mua xe ô tô BKS 29U-3018 ngày 20/9/2013 giá 420.000.000 đồng, cùng ngày anh Thiêm đã đặt cọc và giao tạm ứng cho người bán số tiền 120.000.000 đồng, số tiền còn lại 300.000.000 đồng hẹn thanh toán trong vòng 1 tháng. Giấy biên nhận có chữ ký của người bán, người mua xe và có xác nhận của UBND xã T.

Chị T chứng minh chị thanh toán số nợ Ngân hàng bằng nguồn tiền chị vay riêng của chị Phạm Thị T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị M, bà Vũ Thị K, anh Trịnh Văn Đ. Chị T xuất trình giấy biên nhận vay nợ có chữ ký của bên cho vay và bên vay. Chị T, chị T, chị M, bà K, anh Đ có lời khai và điều xác định việc cho chị T vay tiền là có thật.

Đối chiếu với lịch sử giao dịch tiền vay thì: Ngày 08/5/2016 chị T vay của chị Phạm Thị T số tiền 70.000.000 đồng - ngày 24/5/2016 trả gốc 50.000.000 đồng và lãi; ngày 05/10/2015 chị T vay của chị Nguyễn Thị T 55.000.000 đồng- ngày 12/5/2015 trả gốc 40.000.000 đồng và lãi; ngày 02/3/2016 chị Thao vay của bà Vũ Thị K số tiền 80.000.000 đồng- ngày 11/3/2016 trả 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi; ngày 15/6/2015 vay của chị Nguyễn Thị M 80.000.000 đồng – ngày 30/6/2015 trả 60.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Trong số 5 người cho chị T vay tiền thì có hai người xác định “Tôi với chị Thao không có quan hệ họ hàng gì”, một người xác định “Tôi có quan hệ họ hàng với chị T, anh T... bà nội tôi và ông nội anh T là anh em...”

Từ những phân tích trên, xác định chị T đã dùng số tiền vay riêng của cá nhân chị để thanh toán khoản nợ chung của vợ chồng vay Ngân hàng là 300.000.000 đồng nên buộc anh T phải hoàn trả chị $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã thanh toán là 150.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Số tiền này sẽ được bù trừ vào phần tài sản chung mỗi bên được hưởng khi chia.

Như vậy tổng trị giá tài sản chung của chị T, anh T được pháp luật chấp nhận chia trị giá: 1.361.390.000 đồng (trong đó có một phần công trình của vợ chồng anh H). Anh, chị đều có nguyện vọng được giao sở hữu nhà và sử dụng đất, trong khi nhà, đất của anh chị không đảm bảo điều kiện để tách thửa. Thực tế, từ khi vợ chồng ly thân, chị Thao và các con vẫn ở nhà, đất đó; chị Thao không có nơi ở nào khác, trường hợp vợ chồng ly hôn thì việc chị T là phụ nữ phải tạo lập nơi ở mới sẽ gặp nhiều khó khăn. Từ năm 2014 đến nay, anh T tự lo được nơi ở của mình; anh xin lấy nhà, đất với lý do anh là con trưởng, nhà của vợ chồng là nơi thờ cúng của những người có công với cách mạng không được pháp luật quy định là nhu cầu cấp bách về nơi ở. Bản thân những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng đề xuất với Tòa án giao nhà, đất cho chị T để tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong việc

thu hồi nợ, thanh toán giá trị công trình, đảm bảo tính khả thi khi bản án có hiệu lực pháp luật. Vì vậy giao cho chị T quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng được trừ phần giá trị công trình của vợ chồng anh Hùng, trừ 2 khoản nợ chung của vợ chồng (trong đó có khoản nợ Ngân hàng chị T đã trả, anh T có nghĩa vụ hoàn trả chị T 150.000.000 đồng) còn lại chia cho anh, chị mỗi người một nửa phù hợp quy định tại Điều 29, 33, 37, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đối với các khoản nợ chị T vay của chị Phạm Thị T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị M, bà Vũ Thị K, anh Trịnh Văn Đ thì chị T cũng như những người cho chị T vay tiền đều không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết mối quan hệ vay nợ này nên Tòa án không xem xét, giải quyết đồng thời HĐXX xác định chị Phạm Thị T, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị M, bà Vũ Thị K, anh Trịnh Văn Đ không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trường hợp những người cho chị T vay tiền nếu có yêu cầu, Tòa án sẽ xem xét, giải quyết ở vụ án khác.

Anh Ngô Huy T tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét khoản tiền 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng anh trình bày là tài sản chung của vợ chồng do chị T quản lý và số tiền 150.000.000 đồng vốn khi đăng ký mở dịch vụ kinh doanh cầm đồ mang tên chị T nên tòa án không xem xét, giải quyết.

Chi phí thẩm định, định giá tài sản chị T tự nguyện chịu nên HĐXX không xem xét, giải quyết

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10 về án phí, lệ phí Tòa án; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25-11-2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị T, anh T thỏa thuận việc ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí ly hôn và phải chịu án phí chia tài sản, án phí nghĩa vụ trả nợ (anh T phải án phí của số tiền 150.000.000 đồng chị T đã trả nợ thay anh) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 29, 33, 37, 51, 55, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; 463, 465, 466, 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 1, 2 Điều 228; khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10 ngày 27/02/2009 của UBTVQH 12; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I- Về hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Triệu Thị T và anh Ngô Huy T.

II- Về con chung: Không phải giải quyết.

III- Về tài sản chung:

- Xử không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là số tiền 40.000.000 đồng (do anh T quản lý) của chị Triệu Thị T.

- Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Triệu Thị T, xác định các tài sản sau là tài sản chung của chị T, anh T và chia:

1- Giao cho chị Triệu Thị T:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 09, diện tích 144m² tại thôn N, xã T, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương; UBND huyện Thanh Miện cấp giấy CNQSD đất mang tên ông Ngô Huy T và bà Triệu Thị T, trị giá: 864.000.000 đồng;

+ Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà mái bằng, bán mái tầng 2 lợp tôn, công trình phụ khép kín; Các công trình do vợ chồng anh Hg xây dựng gồm có: Bán mái gian hàng phía trước nhà chính; Bán mái giáp hành lang; Lát gạch sân phơi và hàng rào B40; Vách nhôm trong nhà chính; trị giá: 327.390.000 đồng.

Tổng các tài sản giao cho chị T trị giá: 1.191.390.000 đồng.

2- Giao cho anh Ngô Huy T sở hữu số tiền bán xe ô tô trị giá 170.000.000 đồng (anh đã quản lý).

3- Chị Triệu Thị T phải thanh toán công sức anh H, chị H tạo lập trên đất chị được giao sử dụng trị giá: 81.189.000 đồng và thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Ngô Huy T là 206.100.500 đồng (chị đã thanh toán số nợ Ngân hàng là 300.000.000 đồng).

IV. Về nợ chung: Giao cho chị Triệu Thị T có trách nhiệm trả ông Vũ Xuân T, sinh năm 1956 và bà Cao Thị M, sinh năm 1956; Địa chỉ đều ở: Thôn T, xã N, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương số tiền 228.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành chậm thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

V. Về án phí: Chị Triệu Thị T phải chịu: 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn; 18.805.000 đồng án phí chia tài sản và 5.700.000 đồng án phí trả nợ. Tổng cộng chị T phải chịu là 24.580.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự chị đã nộp là 7.480.000 đồng theo biên thu tiền số AB/2014/007631

ngày 28-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, chị T còn phải nộp 17.100.000 đồng.

Anh Ngô Huy T phải chịu: 75.000 đồng án phí ly hôn; 18.805.000 đồng án phí chia tài sản và 13.200.000 đồng án phí trả nợ. Tổng cộng anh T phải chịu 32.080.000 đồng án phí.

VI. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh T có quyền kháng cáo bản án; anh H có quyền kháng cáo bản án (phần có liên quan) trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Chị H, ông T, bà M có quyền kháng cáo bản án (phần có liên quan) trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Thanh Miện;
- UBND xã Tân Trào, huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Quyên